

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-PT
Ngày: 26-02-2021
V/v tranh chấp yêu cầu chấm dứt
hành vi cản trở việc thực hiện
quyền sử dụng đất, yêu cầu dỡ dọn
tài sản trả lại quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Ông Trần Mười.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Quang Hải - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 26/02/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2020/TLPT-DS ngày 17/11/2020, về việc: “*Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất, yêu cầu dỡ dọn tài sản trả lại quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DSST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 125/2020/QĐ-PT ngày 15/12/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Ngọc A - sinh năm 1960 và bà Lê Thị T - sinh năm 1962.

Cùng cư trú tại: Số 253 đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T: Ông Đặng Ngọc A - sinh năm 1960; cư trú tại: Số 253 đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Cao Minh X - sinh năm 1930.

Cư trú tại: Tổ dân phố 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Cao Minh X: Ông Phạm Văn N - sinh năm 1971; cư trú tại: Tổ 8, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Cao Minh X: Bà Hồng Thị Tr - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Cao Minh X là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông là Đặng Ngọc A đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Vào năm 1985, vợ chồng ông Đặng Ngọc A và bà Lê Thị T được cụ Lê Văn Nh (cha bà T) cho thừa đất số 700, tờ bản đồ số 14, diện tích 90,4m² tại tổ dân phố S, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1986, ông A, bà T làm nhà cấp bốn ở và buôn bán. Đến năm 1993, ông A, bà T chuyển ra sinh sống tại thành phố Q để sinh sống và làm việc. Năm 2018, ông A, bà T về hưu và tiến hành xây dựng nhà theo giấy phép xây dựng số 126/GPXD do UBND huyện T cấp ngày 17/9/2018. Khi tiến hành xây dựng thì trên thửa đất đã có lều bạt của ông Cao Minh T2 và ông Cao Minh X. Vợ chồng ông A, bà T yêu cầu UBND thị trấn S giải quyết để ông A, bà T làm nhà. Tại UBND thị trấn S, ông T2 và ông X đã ký vào biên bản và cam kết dỡ dọn (tháo dỡ) lều bạt khỏi phần diện tích đất của ông A, bà T. Sau đó, ông X, ông T2 đã dỡ dọn và trả lại phần đất đã chiếm để che lều, bạt chứa đồ buôn bán cho ông A, bà T.

Khi ông A, bà T đào móng để thi công xây dựng thì ông X ra cản trở, không cho ông A, bà T xây dựng nhà ở nên ông A, bà T tiếp tục làm đơn gửi đến UBND thị trấn S nhờ can thiệp. Sau đó, ông X muốn kéo dài thời gian không cho ông A, bà T xây dựng nên gửi đơn tranh chấp đất với ông A, bà T. Ngày 08/5/2019, UBND thị trấn S tiến hành hòa giải không thành. Ông A, bà T làm thủ tục khởi kiện ra Tòa án, trong thời gian Tòa án đang thụ lý giải quyết sự việc thì ông X tiếp tục che lều, bạt để đồ buôn bán trên phần đất của ông A, bà T. Do đó, ông A, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông X chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với ông A, bà T thực hiện quyền sử dụng đất, đồng thời yêu cầu ông X phải tháo, dỡ lều bạt trả lại mặt bằng để ông A, bà T xây dựng nhà ở.

Tại các văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Cao Minh X là ông Phạm Văn N trình bày:

Vào năm 1962, ông X có sử dụng mảnh đất sát nhà diện tích 53,9m² (ngang 4,9m x chiều dài 11m), hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Nguyên mảnh đất này là của ông Lê P được chuyển nhượng cho ông

Phan Quang Ch (con trai ông Phan Quang A2) cụ thể diện tích thửa đất có khế ước mua bán vào năm 1953. Sau đó, năm 1962 ông X có mua lại của ông Phan Quang A2 bằng giấy viết tay hiện nay đã bị mất và ông X bắt đầu sử dụng mảnh đất từ đó đến nay. Đến khoảng năm 1965, ông X tiếp tục mua đất san nền tại mảnh đất này và làm nơi mua bán gỗ bạch đàn. Năm 1999, ông X nhường lại mảnh đất này cho con trai ông là Cao Minh T2 làm xưởng cưa. Ông T2 sử dụng đến năm 2002 và đã nộp thuế nhà đất. Tuy thủ tục chuyển nhượng giữa ông X với ông Phạm Quang A2 đã thất lạc nhưng ông X vẫn nộp thuế từ năm 2000 đến năm 2004. Từ năm 1962 đến tháng 3/2018, gia đình ông X sử dụng ổn định, không ai tranh chấp đối với mảnh đất này. Ngày 11/3/2019, UBND thị trấn S yêu cầu ông X dỡ dọn toàn bộ xưởng cưa của ông T2 vì cho rằng thửa đất này hiện nay là thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14, diện tích 90,4m² đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Ông X xác định thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông X nên ông X không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án số 05/2020/DSST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T và ông Đặng Ngọc A.

1. Buộc ông Cao Minh X chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T và ông Đặng Ngọc A tại thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14, diện tích 90,4m², tại thị trấn S, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 556969 do UBND huyện T cấp ngày 01/12/2011.

2. Buộc ông Cao Minh X tháo dỡ, dọn lều bạt (tài sản) và di chuyển ra khỏi thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14, diện tích 90,4m², tại thị trấn S, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 556969 do UBND huyện T cấp ngày 01/12/2011.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 24/9/2020, ông Cao Minh X kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Ngọc A và bà Lê Thị T; Chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01999 QSDĐ/1750/2002/QĐ-UB ngày 30/12/2002 và số CH1830 ngày 01/12/2011.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Tại giai đoạn sơ thẩm, trước khi khởi kiện đến Tòa án thì việc hoà giải tranh chấp đất đai không đảm bảo pháp luật, ông Cao Minh T2 đi hòa giải nhưng không có uỷ quyền của ông Cao Minh X. Trên thửa đất tranh chấp hiện nay còn nhiều tài sản trong đó có các tài sản của con ông X nhưng Tòa án chưa làm rõ.

Việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ vì ông Cao Minh X đã sử dụng thửa đất số 700 từ năm 1968, đã xây dựng công trình trên đất.

Do cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng nêu trên, nên đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, thẩm phán, thư ký, đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Tại cấp sơ thẩm bị đơn phản tố yêu cầu Toà án huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Đặng Ngọc A, bà Lê Thị T tại thửa đất số 700, nhưng cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu này. Trong đơn kháng cáo, bị đơn cũng yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ giấy chứng nhận trên và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng tại phiên toà phúc thẩm bị đơn rút yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để khởi kiện ở vụ án khác, giữ nguyên kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn.

Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, buộc bị đơn tháo dỡ tài sản trên thửa đất 700 để trả đất cho nguyên đơn thì thấy: Căn cứ vào công văn số 739/UBND ngày 28/4/2020 của UBND huyện T và phiếu cung cấp thông tin ngày 07/5/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện T, thì việc cấp giấy chứng nhận thửa đất 700 cho nguyên đơn là đúng pháp luật, nguồn gốc đất là của ông Lê Văn Nh, là cha bà T để lại cho bà T, sau khi cho đất thì bà T đã làm nhà tạm ở cùng các con, đến năm 1992 thì gia đình bà chuyển đến thị xã Q sinh sống, để lại nhà đất cho ông Nh trông coi. Ông Cao Minh X khai đất của mình mua lại của ông Phan Quang A2 vào năm 1968 và sử dụng đến bây giờ, nhưng ông X không có chứng cứ chứng minh, ông cũng không đăng ký kê khai. Các tờ biên lai nộp thuế tên Phan Quang A2 và cũng không rõ ràng nộp thuế cho thửa đất nào, nên có căn cứ ông đã mượn đất của bà Lê Thị T, ông Đặng Ngọc A để sử dụng trong thời gian vợ chồng bà T, ông A không sử dụng, Toà án cấp sơ thẩm xử buộc ông Cao Minh X phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, tháo dỡ các công trình trên thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14, diện tích 90,4m² tại thị trấn S để trả lại đất cho vợ chồng ông Đặng Ngọc A, bà Lê Thị T là đúng pháp luật, kháng cáo của ông Cao Minh X không có nội dung gì mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Trong hồ sơ thể hiện, Biên bản hòa giải tại UBND thị trấn S ngày 08/4/2019 có ông Phạm Văn N được ông Cao Minh X ủy quyền tham gia hòa giải tranh chấp đất đai, nên việc hòa giải đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Tại đơn kháng cáo, ông Cao Minh X yêu cầu cấp phúc thẩm xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Lê Thị T, ông Đặng Ngọc A do UBND huyện T cấp năm 2002 và năm 2011, tại phiên toà phúc thẩm bị đơn rút yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự quy định thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan tổ chức như sau: *“Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền huỷ quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của đương sự”*, như vậy việc huỷ quyết định cá biệt do Tòa án xem xét mà không phụ thuộc vào yêu cầu của đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại công văn số 739/UBND ngày 28/4/2020 của UBND huyện T về việc phúc đáp cho TAND huyện T có nội dung: *“Nguyên thửa đất có nguồn gốc của ông Lê Văn Nh (cha bà Lê Thị T) sử dụng từ trước năm 1980. Đến năm 1980, ông Nhượng cắt cho bà Lê Thị T 5m theo chiều ngang và chiều dài hết thửa đất. Đến năm 2002 bà Lê Thị T đăng ký kê khai tại UBND thị trấn S, UBND thị trấn S đã thông báo niêm yết công khai 15 ngày và kết thúc công khai không có đơn khiếu nại, thắc mắc nào. Trên cơ sở đó UBND thị trấn S đã lập thủ tục trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị T ngày 30/12/2002 tại thửa đất số 500, tờ bản đồ số 4, diện tích 84m², hiện nay là thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14, diện tích 90,4m²”*. Tại hồ sơ vụ án thể hiện, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T và ông Đặng Ngọc A tại thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14 ngày 01/12/2011.

[2.2] Ông Cao Minh X khai thửa đất của ông nhận chuyển nhượng của ông Phan Quang A2 vào năm 1962 bằng giấy viết tay và sử dụng từ năm 1962 đến nay. Tại đơn phản tố ngày 05/8/2020 thì ông khai ông sử dụng từ năm 1986 (năm 1985 gia đình ông Phan Quang A2 vẫn ở thửa đất trên). Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/5/1999 tại Viện kiểm sát nhân dân huyện T thì ông khai đất ông mượn của ông Phan Quang A2. Tại đơn kháng cáo và tại phiên toà phúc thẩm thì ông khai mua của ông Phan Quang A2 vào năm 1968. Như vậy lời khai của ông không có sự thống nhất. Các tài liệu ông chứng minh đã nộp thuế sử dụng đất nhưng các biên lai thu thuế đều ghi tên ông Phan Quang A2, biên lai thu thuế cũng không thể hiện nộp thuế cho thửa đất nào.

Ông X cho rằng thửa đất tranh chấp ông đã nhận chuyển nhượng từ ông Phan Quang A2, nhưng ông không có bất cứ giấy tờ tài liệu gì chứng minh về lời khai của mình, ông cũng không đăng ký, kê khai thửa đất tranh chấp. Do đó, ông tranh chấp

cản trở không cho vợ chồng ông Đặng Ngọc A, bà Lê Thị T thực hiện quyền sở hữu hợp pháp của mình là hành vi trái pháp luật.

Bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T, ông Đặng Ngọc A, buộc ông Cao Minh X chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T, ông Đặng Ngọc A tại thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14, diện tích 90,4m² đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Lê Thị T, ông Đặng Ngọc A ngày 01/12/2011, đồng thời buộc ông Cao Minh X phải tháo dỡ tài sản trên đất là đúng pháp luật. Do đó, ông Cao Minh X kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Tại biên bản hòa giải ngày 24/7/2020, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, buộc tháo dỡ tài sản trên đất để trả lại quyền sử dụng đất và để nguyên đơn thực hiện được quyền sở hữu của mình. Tại quyết định của bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn nhưng không tuyên buộc bị đơn phải trả lại quyền sử dụng đất. Nhưng tại phần trích yếu của bản án sơ thẩm có nội dung là buộc bị đơn trả lại quyền sử dụng đất, nên cấp phúc thẩm điều chỉnh để phù hợp với quan hệ tranh chấp đúng với yêu cầu của nguyên đơn và đã được cấp sơ thẩm xác định.

Đối với tài sản trên đất hiện nay, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của cấp sơ thẩm ngày 03/01/2020 thì tài sản trên đất bị đơn đều khai của bị đơn và đều đã hết giá trị sử dụng, ngoài ra không còn tài sản gì khác, ông X đã ký xác nhận đầy đủ, nên không có căn cứ trên đất còn tài sản của người khác.

[2.4] Tại giai đoạn giải quyết sơ thẩm, ngày 24/7/2020, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, ngày 07/8/2020, tòa án cấp sơ thẩm quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 28/8/2020. Ngày 19/8/2020, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu tòa án huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14, diện tích 90,4m² do UBND huyện T cấp cho ông Đặng Ngọc A và bà Lê Thị T. Đơn của bị đơn được gửi sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nên căn cứ Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự thì cấp sơ thẩm không thụ lý để xem xét nội dung đơn của bị đơn là đúng pháp luật. Mặt khác, bị đơn yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn không phải là yêu cầu phản tố, lẽ ra Hội đồng xét xử sơ thẩm cần giải thích cho bị đơn lý do tại sao không thụ lý đơn của bị đơn để bị đơn thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong vụ việc này, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T, ông Đặng Ngọc A thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14, diện tích 90,4m² tại tổ dân phố thị trấn S vào ngày 01/12/2011 về trình tự và thủ tục đúng quy định tại Điều 49, Điều 123 Luật Đất đai năm 2003. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Minh X đều khai không chấp nhận việc UBND huyện T cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 500 cho hộ bà Lê Thị T vào ngày 30/12/2002 và cấp lại thửa đất số 700 cho bà Lê Thị T, ông Đặng Ngọc A ngày 01/12/2011, lẽ ra bản án sơ thẩm cần lập luận những căn cứ pháp lý để khẳng định việc cấp giấy chứng nhận của UBND huyện T là đúng pháp luật không có căn cứ xem xét để hủy. Những việc trên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.5] Về án phí: Ông Cao Minh X là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông X.

[2.6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định trên, nên không được chấp nhận.

[2.7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Minh X. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Buộc ông Cao Minh X chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T và ông Đặng Ngọc A đối với thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14, diện tích 90,4m², tại thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 556969 cho bà Lê Thị T và ông Đặng Ngọc A ngày 01/12/2011.

2. Buộc ông Cao Minh X tháo dỡ, dọn lều bạt (tài sản) di chuyển ra khỏi thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14, diện tích 90,4m², tại thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 556969 cho bà Lê Thị T và ông Đặng Ngọc A ngày 01/12/2011 để trả lại quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T và ông Đặng Ngọc A.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị T và ông Đặng Ngọc A tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ (đã nộp xong).

4. Về án phí:

- Hoàn trả lại cho ông Đặng Ngọc A, bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số

AA/2018/0002185 ngày 23/7/2019 và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lại thu tạm ứng án phí số AA/2018/0002393 ngày 26/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Ông Cao Minh X được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến